

Số: 01/2024/CBTT

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

- Mã chứng khoán: BMJ

- Địa chỉ: Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

- Điện thoại liên hệ: 0274.3688.126

Fax: 0274.3688.125

- E-mail: ahpminerals2019@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2024 tại đường dẫn: www.becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 04/2023
- Vấn bản giải trình biến động lợi nhuận quý 04/2023

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

**Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN BẢO LONG



Số 01/CV/QLTC_2024

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

“V/v Giải trình biến động lợi nhuận
Quý 4 năm 2023”

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

Địa chỉ: 112/125 Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú, Tỉnh Bình Dương.

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3700927878, đăng ký thay đổi lần 8, ngày 13/11/2023.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác khoáng sản trừ khai thác cát

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác

Xây dựng công trình công ích chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình xây công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; thi công xây dựng các công trình thủy lợi.

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết; Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cấu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết; Mua, bán công bê tông cốt thép các loại; Bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cấu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.

Xây dựng nhà các loại chi tiết; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình giao thông.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí chi tiết; Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, điều hòa không khí; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết; Cho thuê xe, máy, thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết; Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).

Sản xuất các cấu kiện kim loại chi tiết; Sản xuất các cấu kiện kim loại.



Chuẩn bị mặt bằng chi tiết; Sẵn lắp mặt bằng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết; Xây dựng nền móng; Đóng cọc; Ép cọc.

Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp.

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết; Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân công vào đầu chi tiết; Mua, bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế).

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết; Mua, bán mặt hàng trang trí nội thất.

Mã số thuế: 3700927878

Căn cứ thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh quý 4 năm 2023, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Miền Đông AHP xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 với quý 4 năm 2022 như sau;

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023 (1)	Quý 4 năm 2022 (2)	Chênh lệch	
				(3)=(1)-(2)	%=(3)/(2)
	BCTC quý 4 năm 2023				
1	Tổng doanh thu	121.357.277.974	76.091.980.774	45.265.297.200	59,49%
2	Lợi nhuận sau thuế	12.018.255.362	8.609.163.009	3.409.092.353	39,60%

Trong quý 4 năm 2023, tổng doanh thu tăng so với quý 4/2022 do doanh thu từ kinh doanh thành phẩm, hàng hóa tăng, đồng thời các công trình thi công hoàn thành, nghiệm thu thanh quyết toán trong quý 4 năm nay tăng so với cùng kỳ. Do đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 cao hơn so với quý 4 năm 2022.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 so với quý 4 năm 2022.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
MIỀN ĐÔNG AHP**



NGUYỄN BẢO LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023	
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4 – 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	7 – 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

					Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		688.894.765.873	452.028.342.015		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	46.397.289.524	19.602.344.638		
1. Tiền	111		46.397.289.524	19.602.344.638		
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-		
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-		
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000		
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.601.086.664	67.257.656.993		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	80.649.712.129	6.986.565.263		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	13.021.245.015	12.644.762.545		
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	338.350.000.000	-		
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	53.201.171.502	48.236.669.221		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.3	(621.041.982)	(610.340.036)		
III. Hàng tồn kho	140		155.801.736.352	361.483.764.534		
1. Hàng tồn kho	141	5.7	155.801.736.352	361.483.764.534		
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.653.333	1.684.575.850		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	94.653.333	373.782.334		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.310.793.516		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		841.341.781.152	806.168.852.943		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.809.117.906	3.433.227.614		
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	4.809.117.906	3.433.227.614		
II. Tài sản cố định	220		106.658.624.492	73.932.220.743		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	74.442.183.723	73.926.310.990		
- Nguyên giá	222		126.248.302.454	116.693.005.768		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.806.118.731)	(42.766.694.778)		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	32.216.440.769	-		
- Nguyên giá	225		32.995.501.214	-		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(779.060.445)	-		
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	5.909.753		
- Nguyên giá	228		185.000.000	185.000.000		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.000.000)	(179.090.247)		
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	8.583.892.372	8.583.892.372		
- Nguyên giá	231		8.583.892.372	8.583.892.372		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-		
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		697.500.000.000	697.500.000.000		
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	697.500.000.000	697.500.000.000		
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.790.146.382	22.719.512.214		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	23.790.146.382	22.719.512.214		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.530.236.547.025	1.258.197.194.958		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		362.097.692.430	142.269.481.385
I. Nợ ngắn hạn	310		321.712.224.524	123.697.753.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	133.414.883.371	17.561.303.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	19.640.774.402	72.420.516.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	7.414.867.739	4.708.733.811
4. Phải trả người lao động	314		1.132.259.475	950.499.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16.1	1.369.550.752	3.394.489.192
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	533.072.624	297.595.759
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20.1	158.009.382.011	23.303.717.166
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.434.150	1.060.898.663
II. Nợ dài hạn	330		40.385.467.906	18.571.727.614
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.16.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20.2	36.733.750.000	15.138.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	3.651.717.906	3.433.227.614
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.168.138.854.595	1.115.927.713.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.168.138.854.595	1.115.927.713.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.370.600.000)	(1.370.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.926.344.094	12.926.344.094
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.583.330.501	54.372.189.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.981.277.235	28.311.373.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.602.053.266	26.060.816.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.530.236.547.025	1.258.197.194.958



Nguyễn Bảo Long
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Đào Huỳnh Kim
Kế toán trưởng

Phan Minh Tiến
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Chi tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	115.714.873.443	69.714.434.292	454.133.802.239	200.613.152.592
2.	02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3.	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.714.873.443	69.714.434.292	454.133.802.239	200.613.152.592
4.	11	Giá vốn hàng bán	6.2	96.365.987.593	58.548.401.327	372.920.900.847	163.273.808.429
5.	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.348.885.850	11.166.032.965	81.212.901.392	37.339.344.163
6.	21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	5.458.377.816	5.043.957.180	14.602.064.470	9.643.364.599
7.	22	Chi phí tài chính	6.4	4.469.303.501	480.818.056	11.934.681.204	1.493.001.058
	23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.469.303.501	480.818.056	11.934.681.204	1.493.001.058
8.	25	Chi phí bán hàng	6.5	2.699.024.405	2.976.177.839	15.715.823.292	4.309.584.887
9.	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	2.636.281.323	2.406.114.537	10.001.912.255	8.023.229.372
10.	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.002.654.437	10.346.879.713	58.162.549.111	33.156.893.445
11.	31	Thu nhập khác	6.7	184.026.715	1.333.589.302	8.168.074.253	1.653.894.297
12.	32	Chi phí khác	6.8	163.861.950	652.415.131	578.056.782	1.875.412.636
13.	40	Lợi nhuận khác		20.164.765	681.174.171	7.590.017.471	(221.518.338)
14.	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.022.819.202	11.028.053.884	65.752.566.582	32.935.375.107
15.	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.004.563.840	2.418.890.875	13.150.513.316	6.874.558.830
16.	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
17.	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.018.255.362	8.609.163.009	52.602.053.266	26.060.816.277

- 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu
- 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

130 -

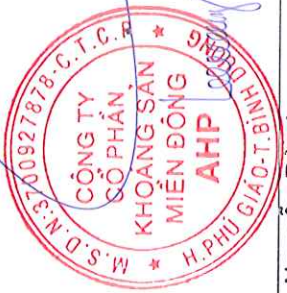
501 -

82 -

114 -

6.10

70
71



Đào Huỳnh Kim
Kế toán trưởng

Phan Minh Tiến
Người lập biểu

Nguyễn Bảo Long
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.752.566.582	32.935.375.107
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.041.875.365	6.714.070.559
- Các khoản dự phòng	03	229.192.238	64.046.049
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.622.232.820)	(9.834.260.599)
- Chi phí lãi vay	06	11.934.681.204	1.493.001.058
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.336.082.569	31.372.232.174
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.073.727.179)	(47.547.392.816)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	205.682.028.182	(279.469.382.493)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.460.792.161	46.730.960.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(791.505.167)	26.923.329.424
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.934.681.204)	(1.493.001.058)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.564.840.351)	(4.756.157.485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.124.072.676)	(832.795.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	236.990.076.335	(229.072.207.268)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(42.768.279.114)	(32.278.633.053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.168.350	190.896.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(421.500.000.000)	(646.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	83.150.000.000	644.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(551.800.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.602.064.470	8.664.331.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(366.496.046.294)	(577.223.406.053)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	749.999.780.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	254.241.303.684	57.977.589.304
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(96.493.638.839)	(30.219.784.315)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.446.750.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	156.300.914.845	777.757.584.989
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.794.944.886	(28.538.028.332)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.602.344.638	48.140.372.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46.397.289.524	19.602.344.638



Nguyễn Bào Long
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Đào Huỳnh Kim
Kế toán trưởng

Phan Minh Tiến
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13/11/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700927878.

Vốn điều lệ: 1.049.999.780.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 104.999.978 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: BMJ

Trụ sở chính của Công ty tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Dịch vụ nhà ở công nhân;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Các

số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dự trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-11
Máy móc thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền khai thác khoáng sản

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trừ lượng khoáng sản đá xây dựng được phép khai thác từ ngày 21/06/2019. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, chi phí vận xe... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về chi phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng đang được Công ty trích theo số tiền ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương. Sau khi cải tạo, phục hồi môi trường thì khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán thành phẩm;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán thành phẩm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.707.361.761	2.980.301.514
Tiền gửi ngân hàng	43.689.927.763	16.622.043.124
Cộng	46.397.289.524	19.602.344.638

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty tại ngày 31/12/2023 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	31/12/2023	01/01/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7.884.617.848	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	7.884.617.848	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	72.765.094.281	(621.041.982)	6.986.565.263	(610.340.036)
Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	59.645.904.909	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Hoa Đông VN	218.755.064	-	560.983.644	-
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Phúc Cường	475.490.367	-	-	-
Chi Nhánh Công Ty TNHH TMDV Vận Tải Nam Hoàng Ngân	289.397.056	-	3.209.823.362	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phụng Tân Tiến	1.205.634.961	-	1.360.000.327	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Đại Phong	4.016.576.257	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư – Xây dựng Nguyên Cát	2.472.321.536	-	76.517.290	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hiền Danh	408.829.362	-	323.772.075	-
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Và Xây Dựng Nguyên Việt	1.055.015.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Đại Khoa	10.701.946	(10.701.946)	-	-
Công ty TNHH XD và Cầu Đường Anh Tuấn	380.186.540	(380.186.540)	380.186.540	(380.186.540)
Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Bình Dương	230.153.496	(230.153.496)	230.153.496	(230.153.496)
Các đối tượng khác	2.356.127.787	-	845.128.529	-
Cộng	80.649.712.129	(621.041.982)	6.986.565.263	(610.340.036)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2023	01/01/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.021.245.015	-	12.644.762.545	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng C BHI	-	-	5.374.183.071	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư ACG Việt Nam	-	-	4.732.548.632	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Hồng Hà	-	-	2.449.445.687	-
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Và Xây Dựng Nguyên Việt	9.978.660.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Quốc tế ISOCERT	10.260.000	-	-	-
Công Ty TNHH Hoàng Long Tín	2.794.176.000	-	-	-
Công Ty TNHH MTV TM DV XNK Hoàng Linh Phát	232.576.155	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	5.572.860	-	88.585.155	-
Cộng	13.021.245.015	-	12.644.762.545	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là các hợp đồng cho vay với thời hạn 3 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

Nợ xấu

	31/12/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	> 3 năm	230.153.496	-	230.153.496	> 3 năm	230.153.496	-	230.153.496
Công ty TNHH Xây dựng và Cầu đường Anh Tuấn	> 3 năm	380.186.540	-	380.186.540	> 3 năm	380.186.540	-	380.186.540
Công ty TNHH MTV Xây dựng Đại Khoa	>3 năm	10.701.946	-	10.701.946	> 3 năm	-	-	-
Trả trước cho người bán		-	-	-		-	-	-
Cộng		621.041.982	-	621.041.982		610.340.036	-	610.340.036

5.6 Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
5.6.1 Ngắn hạn	53.201.171.502	-	48.236.669.221	-
Tạm ứng	5.422.199.880	-	2.039.307.600	-
Phải thu lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	571.471.621	-	571.471.621	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Phải thu khác	2.207.500.001	-	625.890.000	-
5.6.2 Dài hạn	4.809.117.906	-	3.433.227.614	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	3.651.717.906	-	3.433.227.614	-
Ký quỹ khác	1.157.400.000	-	-	-
Cộng	58.010.289.408	-	51.669.896.835	-

Khoản chuyển tiền theo các Biên bản làm việc giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương để đảm bảo nghĩa vụ cho việc thực hiện đề xuất và ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng chuyển nhượng dự án Trường Liên cấp song ngữ tại Khu đất ký hiệu DV-DT/GD tại Khu dân cư Ấp 4 Thới Hòa, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	485.421.407	-	389.601.328	-
Công cụ, dụng cụ	963.040.028	-	1.075.130.584	-
Chi phí sản xuất, kinh dở dang (1)	80.343.969.714	-	287.088.998.070	-
Thành phẩm	6.541.829.318	-	11.788.034.552	-
Hàng hóa	67.467.475.885	-	61.142.000.000	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	61.142.000.000	-	61.142.000.000	-
- Hàng hóa khác	6.325.475.885	-	-	-
Cộng	155.801.736.352	-	361.483.764.534	-

(1) Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sản xuất đá	249.296.294	233.837.855
Chi phí dở dang dự án Bất động sản Tân Định (i)	67.364.500.000	67.364.500.000
Chi phí dở dang dự án BĐS VSIP	-	195.662.000.000
Chi phí dở dang thi công xây dựng CSHT và XDDD	12.730.173.420	23.828.660.215
Cộng	80.343.969.714	287.088.998.070

(i) Là giá trị quyền sử dụng một số lô đất Công ty đã nhận chuyển nhượng từ năm 2021 tại Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương nhằm phục vụ cho kế hoạch đầu tư, phát triển dự án bất động sản trong thời gian tới của Công ty.

(2) Hàng hóa bất động sản là các lô đất thuộc phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
5.8.1 Ngắn hạn	94.653.333	373.782.334
Chi phí sửa chữa	94.653.333	349.795.000
Chi phí khác	-	23.987.334
5.8.2 Dài hạn	23.790.146.382	22.719.512.214
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	17.776.302.255	15.263.502.265
Phụ tùng	625.847.823	245.454.539
Chi phí khác	5.387.996.304	7.210.555.410
Cộng	23.884.799.715	23.093.294.548

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	4.915.241.668	100.356.215.032	11.239.484.068	182.065.000	116.693.005.768
Mua trong kỳ	-	40.521.661.214	2.877.911.600	55.950.000	43.455.522.814
Ghi giảm chuyển sang CCDC	-	(115.000.000)	(572.243.700)	-	(687.243.700)
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.995.501.214)	(217.481.214)	-	(32.212.982.428)
Số dư tại 31/12/2023	4.915.241.668	107.767.375.032	13.327.670.754	238.015.000	126.248.302.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	4.726.603.740	30.610.313.588	7.247.712.450	182.065.000	42.766.694.778
Khấu hao trong kỳ	116.434.154	8.324.712.560	805.500.951	10.257.502	9.256.905.167
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(217.481.214)	-	(217.481.214)
Số dư tại 31/12/2023	4.843.037.894	38.935.026.145	7.835.732.187	192.322.502	51.806.118.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	188.637.928	69.745.901.444	3.991.771.618	-	73.926.310.990
Số dư tại 31/12/2023	72.203.774	68.832.348.884	5.491.938.567	45.692.498	74.442.183.723

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2023 là 48.222.247.926 đồng, tại 31/12/2022 là 34.849.222.313 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	32.995.501.214	-	-	32.995.501.214
Ghi giảm chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	32.995.501.214	-	-	32.995.501.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	779.060.445	-	-	779.060.445
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	779.060.445	-	-	779.060.445
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	32.216.440.769	-	-	32.216.440.769

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	-	185.000.000	185.000.000
Phân loại lại	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	-	179.090.247	179.090.247
Khấu hao trong kỳ	-	5.909.753	5.909.753
Phân loại lại	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	-	5.909.753	5.909.753
Số dư tại 31/12/2023	-	-	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2023 là 0 đồng, tại 01/01/2023 là 0 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 185.000.000 đồng, tại 01/01/2023 là 0 đồng.

5.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Công ty bao gồm 03 căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc dự án Uni Town tại Khu 3, phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	697.500.000.000	-	(*)	697.500.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bình Dương (i)	697.500.000.000	-	(*)	697.500.000.000	-	-
Cộng	697.500.000.000	-	-	697.500.000.000	-	-

Công ty nhận chuyển nhượng 1.125.000 cổ phần chiếm 18,19% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bình Dương theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP/AHP ngày 28 tháng 09 năm 2021, 01/2022/HĐCNCP/AHP, 02/2021/HĐCNCP/AHP, 03/2021/HĐCNCP/AHP ngày 25 tháng 05 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	91.159.132.684	91.159.132.684	536.346.547	536.346.547
Công Ty Cổ Phần Đá Ốp Lát An Bình	1.024.357.612	1.024.357.612	485.429.404	485.429.404
Công Ty CP Đầu tư Và Xây Dựng Bình Dương ACC	90.134.775.072	90.134.775.072	50.917.143	50.917.143
Các khoản phải trả người bán khác	42.255.750.687	42.255.750.687	17.024.956.837	17.024.956.837
Tổng Công Ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	1.210.573.467	1.210.573.467	316.047.710	316.047.710
CN Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco tại Bình Dương	1.019.212.747	1.019.212.747	258.742.935	258.742.935
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	245.023.586	245.023.586	674.378.454	674.378.454
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư ACG Việt Nam	6.704.737.994	6.704.737.994	-	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng C BHI	8.340.353.515	8.340.353.515	-	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Hồng Hà	3.212.978.784	3.212.978.784	-	-
Công Ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Thanh Bình	677.482.474	677.482.474	2.233.716.535	2.233.716.535
Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại Mạnh Cường	1.842.826.140	1.842.826.140	698.832.750	698.832.750
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Phương Đông Tường	1.159.028.913	1.159.028.913	2.284.456.600	2.284.456.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Phát Bình Phước	3.422.088.242	3.422.088.242	2.076.866.286	2.076.866.286
Công ty TNHH MTV TM Dịch Vụ Tâm Thái Hòa	3.733.068.292	3.733.068.292	1.617.948.441	1.617.948.441
Công Ty TNHH Thương Mại & Logistics HAFA	2.625.806.347	2.625.806.347	853.607.291	853.607.291
Chi Nhánh Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Bình Nguyễn	2.504.105.844	2.504.105.844	-	-
Các đối tượng khác	5.558.464.342	5.558.464.342	6.010.359.835	6.010.359.835
Cộng	133.414.883.371	133.414.883.371	17.561.303.384	17.561.303.384

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.263.629.944	1.263.629.944	43.015.027.505	43.015.027.505
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	-	42.514.515.695	42.514.515.695
Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình	1.263.629.944	1.263.629.944	500.511.810	500.511.810
Các bên khác	18.377.144.458	18.377.144.458	29.405.489.147	29.405.489.147
Công ty TNHH Một Thành Viên Trung Nhân	52.558.891	52.558.891	29.445.860	29.445.860
Tổng Công Ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp - CTCP	-	-	10.219.205.575	10.219.205.575
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex Bình Phước	17.795.234.322	17.795.234.322	18.875.589.458	18.875.589.458
Các đối tượng khác	529.351.245	529.351.245	281.248.254	281.248.254
Cộng	19.640.774.402	19.640.774.402	72.420.516.652	72.420.516.652

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
5.16.1 Ngắn hạn	1.369.550.752	3.394.489.192
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Chi phí thầu phụ công trình	-	2.893.688.257
Chi phí vận chuyển	903.595.306	282.051.545
Các khoản trích trước khác	465.955.446	218.749.390
5.16.2 Dài hạn	-	-
Cộng	1.369.550.752	3.394.489.192

5.17 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-	9.234.004	9.234.004
Thù lao HĐQT, BKS	130.304.081	130.304.081	-	-
Phải trả tiền đảm bảo hợp đồng	360.577.311	360.577.311	247.071.397	247.071.397
Phải trả, phải nộp khác - cổ tức	36.815.000	36.815.000	-	-
Các khoản phải trả khác	5.376.232	5.376.232	41.290.358	41.290.358
Cộng	533.072.624	533.072.624	297.595.759	297.595.759

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng chi phí cải tạo phục hồi môi trường	3.651.717.906	3.433.227.614
Cộng	3.651.717.906	3.433.227.614

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		8.401.471.637	6.811.745.003	1.589.726.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.418.890.875	13.150.513.316	12.564.840.351	3.004.563.840
Thuế thu nhập cá nhân	69.673.548	152.423.537	211.147.966	10.949.119
Thuế tài nguyên	2.000.441.017	11.242.661.581	10.643.744.014	2.599.358.584
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	29.807.110	29.807.110	-
Phí bảo vệ môi trường	219.728.371	2.951.404.973	2.960.863.782	210.269.562
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	4.708.733.811	35.928.282.154	33.222.148.226	7.414.867.739

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	VND
5.20.1 Vay ngắn hạn	23.303.717.166	23.303.717.166	231.199.303.684	96.493.638.839	158.009.382.011	158.009.382.011
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	104.525.714.613	26.565.706.031	77.960.008.582	77.960.008.582
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	31.054.848.237	-	31.054.848.237	31.054.848.237
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	17.441.717.166	17.441.717.166	86.412.740.834	62.545.932.808	41.308.525.192	41.308.525.192
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	5.862.000.000	5.862.000.000	9.206.000.000	7.382.000.000	7.686.000.000	7.686.000.000
5.20.2 Vay dài hạn	15.138.500.000	15.138.500.000	32.248.000.000	10.652.750.000	36.733.750.000	36.733.750.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	15.138.500.000	15.138.500.000	9.100.000.000	9.206.000.000	15.032.500.000	15.032.500.000
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	-	-	23.148.000.000	1.446.750.000	21.701.250.000	21.701.250.000
Cộng	38.442.217.166	38.442.217.166	263.447.303.684	107.146.388.839	194.743.132.011	194.743.132.011

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.21 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	300.000.000.000	300.000.000.000	(164.500.000)	(164.500.000)	11.018.991.974	11.018.991.974	31.744.607.018	31.744.607.018	342.599.098.992	342.599.098.992
Tăng vốn trong kỳ	749.999.780.000	749.999.780.000	(1.206.100.000)	(1.206.100.000)	-	-	-	-	748.793.680.000	748.793.680.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	26.060.816.277	26.060.816.277	26.060.816.277	26.060.816.277
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	1.907.352.120	1.907.352.120	(3.433.233.816)	(3.433.233.816)	(1.525.881.696)	(1.525.881.696)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	(1.370.600.000)	12.926.344.094	12.926.344.094	54.372.189.479	54.372.189.479	1.115.927.713.573	1.115.927.713.573
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	(1.370.600.000)	12.926.344.094	12.926.344.094	54.372.189.479	54.372.189.479	1.115.927.713.573	1.115.927.713.573
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	52.602.053.266	52.602.053.266	52.602.053.266	52.602.053.266
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(260.608.163)	(260.608.163)	(260.608.163)	(260.608.163)
Phải trả, phải nộp khác - cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(130.304.081)	(130.304.081)	(130.304.081)	(130.304.081)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	(1.370.600.000)	12.926.344.094	12.926.344.094	106.583.330.501	106.583.330.501	1.168.138.854.595	1.168.138.854.595

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Nguyễn Thị Kim Thanh	25.437.707	254.377.070.000	24,23%	25.437.707	254.377.070.000	24,23%
Nguyễn Hải Đăng	13.227.500	132.275.000.000	12,60%	13.227.500	132.275.000.000	12,60%
Đào Quang Linh	5.251.400	52.514.000.000	5,00%	5.251.400	52.514.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	61.083.371	610.833.710.000	58,17%	61.083.371	610.833.710.000	58,17%
Cộng	104.999.978	1.049.999.780.000	100%	104.999.978	1.049.999.780.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
Cổ tức đã chia	-	-
Cổ phiếu		
	30/09/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.999.978	104.999.978
Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.999.978	104.999.978
Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu

	Quý 4.2023 VND	Quý 4.2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	46.252.844.091	31.553.155.754
Doanh thu thi công công trình	49.651.639.475	31.162.770.489
Doanh thu bán hàng hóa	19.514.935.333	6.684.871.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	295.454.544	313.636.362
Doanh thu khác	-	-
Cộng	115.714.873.443	69.714.434.292

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.1.1 Doanh thu đối với các bên liên quan		Quý 4.2023	Quý 4.2022
		VND	VND
	Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	251.923.889	128.578.271
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	52.610.710.572	35.164.926.461
6.2 Giá vốn hàng bán		Quý 4.2023	Quý 4.2022
		VND	VND
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	30.535.446.320	22.660.445.406
	Giá vốn thi công công trình	47.881.670.088	29.693.951.463
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	17.948.871.185	6.194.004.458
	Cộng	96.365.987.593	58.548.401.327
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 4.2023	Quý 4.2022
		VND	VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	4.930.816	108.646.180
	Lãi cho vay	5.453.447.000	4.935.311.000
	Cộng	5.458.377.816	5.043.957.180
6.4 Chi phí tài chính		Quý 4.2023	Quý 4.2022
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	4.469.303.501	480.818.056
	Cộng	4.469.303.501	480.818.056
6.5	Chi phí bán hàng	2.699.024.405	2.976.177.839
	Chi phí vận chuyển	2.011.503.520	2.880.812.394
	Chi phí khác bằng tiền	687.520.885	95.365.445
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.636.281.323	2.406.114.537
	Chi phí nhân viên quản lý	1.632.705.844	1.424.731.392
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.399.112	104.333.802
	Thuế, phí và lệ phí	500.000	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.250.597	656.461.719
	Chi phí khác bằng tiền	156.425.770	220.587.624
	Cộng	5.335.305.728	5.382.292.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.7 Thu nhập khác

	Quý 4.2023	Quý 4.2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20.168.350	190.896.000
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.025.000.000
Thu hộ tiền điện các hộ dân	163.844.954	117.689.618
Các khoản khác	13.411	3.684
Cộng	184.026.715	1.333.589.302

6.8 Chi phí khác

	Quý 4.2023	Quý 4.2022
	VND	VND
Chi phí tiền điện trả thay các hộ dân	163.844.954	117.689.618
Chi phí khác	16.996	534.725.513
Cộng	163.861.950	652.415.131

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4.2023	Quý 4.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.022.819.202	11.028.053.884
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	1.063.349.230
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	1.063.349.230
Thu nhập chịu thuế	15.022.819.202	12.091.403.114
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	3.004.563.840	2.418.890.875
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.004.563.840	2.418.890.875

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.10 Lãi trên cổ phiếu

	Quý 4.2023 VND	Quý 4.2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.018.255.362	8.609.163.009
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	12.018.255.362	8.609.163.009
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	104.999.978	104.999.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114	82

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4.2023 VND	Quý 4.2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.166.773.218	10.319.071.187
Chi phí nhân công	4.023.166.056	3.406.992.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.160.968.585	2.264.968.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.468.890.530	42.956.288.242
Chi phí khác bằng tiền	5.187.411.329	2.657.291.368
Cộng	84.007.209.718	61.604.612.087

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Nợ tiềm tàng**

Thực hiện Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Bình Dương thay thế Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 13/06/2014 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng cho Công ty CP Khoáng sản Becamex. Theo đó tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp cho trữ lượng khoáng sản đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013 là 8.122.769.899 đồng (tăng 3.249.106.819 đồng so với Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 13/06/2014).

Ngày 20/01/2014 Công ty cùng các Công ty khai thác khoáng sản tỉnh Bình Dương đã gửi văn bản đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị không truy thu tiền cấp quyền khai thác trong thời gian trên.

Theo ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã ban hành Công văn số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 về hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, quyết định chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013. Do vậy, Báo cáo tài chính của Công ty chưa ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 trong thời gian trên trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngày 12/09/2014, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo, kiến nghị lên Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, miễn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong giai đoạn trên. Hiện tại, Ủy ban thường vụ Quốc hội vẫn chưa có quyết định chính thức về việc này.

7.2. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào khác.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC ("ACC") Công ty CP Đá ốp lát An Bình	Ông Nguyễn Bảo Long là Chủ tịch HĐQT Công ty con của Công ty ACC

7.3.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ trình bày tại phụ lục 01 đính kèm.

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 4.2023 VND	Quý 4.2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC		
Mua hàng		
Thi công công trình	38.392.031.576	17.731.306.600
Thuê máy xúc	52.608.000	52.608.000
Bán hàng		
Thu tiền	32.189.572.126	39.255.879.214
Cho thuê xe	-	313.636.36
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình		
Mua hàng		
Dịch vụ khoan	631.448.000	494.816.000
Mua đá	-	-
Thuê xe ủi	54.545.454	59.900.559
Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	-

7.3.4. Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

7.4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh bán đá thành phẩm và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

7.6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Bảo Long
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Đào Huỳnh Kim
Kế toán trưởng

Phan Minh Tiến
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phụ lục 01: Thông tin về thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Thông tin về tiền lương, tiền thưởng, tiền thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm:

	<u>Quý 4.2023</u>	<u>Quý 4.2022</u>
	Thu nhập	Thu nhập
	VND	VND
Ban Giám đốc	92.040.000	92.040.000
Nguyễn Bảo Long Tổng Giám Đốc	92.040.000	92.040.000
Nguyễn Thị Thúy Vân Thành Viên HĐQT	30.000.000	-
Tổng cộng	<u>122.040.000</u>	<u>92.040.000</u>

